TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **235**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 31/7/2018
V/v tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA-TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Lan Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Công Danh

Bà Huỳnh Thị Kim Kiên

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Thành Thị Thu Trang – Cán bộ Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa: Bà Nguyễn Thị Đông – Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 350/2018/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2018 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 245/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/7/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Lê Thị T,** sinh năm 1989
Thường trú: tổ 3, KP.4A, phường T, TP. B, tỉnh Đồng Nai.
Chỗ ở hiện nay: Tổ 4, thôn S, xã V, huyện Đ, thành phố Hà Nội
- Bị đơn: Ông **Phùng Thế H,** sinh năm 1984.
Địa chỉ: Tổ 24, KP.4A, phường T, TP. B, tỉnh Đồng Nai.
(Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt; ông H có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn - bà T trình bày:

Bà và ông Phùng Thế H kết hôn năm 2008 có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, TP. B, tỉnh Đồng Nai, là hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, không có sự

áp đặt, cưỡng ép của gia đình. Quá trình chung sống hạnh phúc thời gian đầu sau đó đến năm 2010 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn vì bất đồng quan điểm sống. Bà đã về nhà cha mẹ ruột ngoài bắc ở từ đó đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin được ly hôn với ông H.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là cháu Phùng Thị Vân A, sinh ngày 29/11/2008 và cháu Phùng Thế Lê H, sinh ngày 18/9/2010. Khi ly hôn, bà có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu H đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động và đồng ý giao cháu Vân A cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động, tạm thời không ai cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Bị đơn – ông H trình bày:

Ông và bà Lê Thị T kết hôn năm 2008 có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, TP. B, tỉnh Đồng Nai, là hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, không có sự áp đặt, cưỡng ép của gia đình. Quá trình chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó đến năm 2010 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn vì bất đồng quan điểm sống. Bà T đã về nhà cha mẹ ruột ngoài Bắc ở từ đó đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T xin được ly hôn với tôi thì ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là cháu Phùng Thị Vân A, sinh ngày 29/11/2008 và cháu Phùng Thế Lê H, sinh ngày 18/9/2010. Ly hôn, ông có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng hai cháu Vân A và cháu H đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động, tạm thời không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị T và ông Phùng Thế H tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào năm 2008, trên cơ sở cả hai tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bà T khởi kiện vụ án xin ly hôn nên Hội đồng xét xử áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình 2014 để giải quyết.

[3] Về yêu cầu xin ly hôn của bà T nhận thấy: Bà T xin ly hôn với lý do tính tình không còn hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống, hai vợ chồng sống ly thân từ năm 2010 đến nay. Về phía ông H cũng thừa nhận hai vợ chồng ông đã sống ly thân 08 năm nay, không quan tâm đến nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn nên ông đồng ý ly hôn với bà T. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T.

[4] Về con chung: Bà T và ông H có 02 con chung là cháu Phùng Thị Vân A, sinh ngày 29/11/2008 và cháu Phùng Thế Lê H, sinh ngày 18/9/2010. Khi ly hôn, bà T có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu H và đồng ý giao cháu Vân A cho ông H nuôi dưỡng còn ông H có nguyện vọng được nuôi dưỡng hai cháu Vân A và cháu H, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy cả hai cháu Vân A và cháu H đều có nguyện vọng xin được ở với bố và từ trước đến nay, hai cháu đều ở với ông H. Để ổn định cuộc sống của các cháu, Hội đồng xét xử giao cháu Vân A và cháu H cho ông H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động, tạm thời bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Bà T phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ gôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T;

+ Về con chung: Đề nghị giao cháu Vân A và cháu H cho ông H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động, tạm thời bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không xem xét, giải quyết.

+ Về án phí: Bà T phải nộp 300.000đ án phí dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị T

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị T được ly hôn với ông Phùng Thế H.

2. Về con chung: Giao cháu Phùng Thị Vân A, sinh ngày 29/11/2008 và cháu Phùng Thế Lê H, sinh ngày 18/9/2010 cho ông H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động, tạm thời bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai số 006953 ngày 03/05/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

5. Ông H có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà T có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ toạ phiên tòa

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Đ;
-VKSND TP.B;
-THADS TP.B;
-Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu (3).

Bùi Lan Hương